

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DSST
Ngày: 04-02-2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đức
2. Bà Trần Ngọc Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2021/QĐST-DS ngày 22/01/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1967; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 24, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chí Th, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1975; cùng trú tại: 09/2, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 24/5, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn – bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Chí Th, bà Nguyễn Thị Thanh T có mối quan hệ hàng xóm nên ngày 28/01/2019 bà G cho ông T và bà T vay số tiền 55.000.000 đồng, mục đích vay tiền để ông Th, bà T đáo hạn ngân hàng, thời hạn thanh toán là 01 tuần kể từ ngày cho vay, lãi suất 1%/01 tháng tương đương là 550.000 đồng, vay tiền không thế chấp tài sản, hai bên lập 01 giấy mượn tiền trong cuốn vở ô ly 5, nội dung giấy vay tiền do bà G viết. Ông Th, bà T trả tiền lãi từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2020 thì ngưng. Bà G không đồng ý lời trình bày của ông Th và bà T cho rằng đã trả cho bà G số tiền 62.000.000 đồng. Ngoài giấy mượn tiền ngày 28/02/2019 thì các bên không có lập bất cứ giấy mượn tiền nào hết và không có việc ông Th, bà T thế chấp các giấy tờ gì. Giấy mượn tiền bản chính do ông Th, bà T tự lẫn tay và ký tên hiện bà G vẫn đang giữ, không có chứng nào thể hiện đã trả tiền cho bà G. Bà G xác định số tiền cho vay 55.000.000 đồng là tài sản riêng của bà G không phải tài sản chung của vợ chồng bà G và ông H.

Tại phiên tòa bà G vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Th và bà T trả 55.000.000 đồng tiền vay gốc, bà G không có yêu cầu tranh chấp về lãi suất. Thời hạn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ do bà G cung cấp gồm: Bản chính giấy vay tiền ngày 28/01/2019; bản pho to cop py giấy chứng minh nhân dân, hộ khẩu và giấy đăng ký kết hôn...

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn – ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T thống nhất trình bày:

Ông Th và bà T thống nhất theo lời trình bày của bà G ngày 28/01/2019 thì ông Th và bà T có vay tiền của bà G, hai bên lập 01 giấy mượn tiền trong cuốn vở ô ly 5, nội dung giấy vay tiền do bà G viết, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng để vay tiền sửa nhà của hai vợ chồng, giấy mượn tiền ngày 28/01/2019 là do ông Th, bà T ký và ghi rõ họ tên, còn dấu vân tay thì ông bà không biết có phải của ông bà hay không.

Đối với số tiền vay là 55.000.000 đồng thì ông Th, bà T không đồng ý vì thực tế chỉ vay số tiền 50.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng là tiền lãi của số tiền vay. Thời hạn vay chỉ 03 ngày nhưng ghi trong giấy vay tiền là 01 tuần. Việc vay tiền có thế chấp cho bà G 02 bản chính giấy chứng tử, 02 bản chính giấy chứng minh nhân dân, 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ ruột bà T và 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn của ông Th và bà T, 01 bản chính giấy chứng minh và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà T.

Vào lúc 15 giờ 15 phút chiều ngày 28/12/2018 âm lịch tức ngày 02/02/2019 dương lịch thì bà G đến nhà ông Th, bà T thì bà T là người trực tiếp đưa số tiền 62.000.000 đồng bao gồm tiền gốc và lãi cho bà G. Lý do phải trả 62.000.000 đồng vì chậm thanh toán 01 tuần nên tiền lãi phải trả thêm 7.000.000 đồng. Sau khi ông Th, bà T trả tiền thì bà G đã trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ thế chấp cho hai vợ

chồng. Sau khi giao số tiền 62.000.000 đồng thì ông Thanh, bà T yêu cầu bà G xé bỏ giấy nợ nhưng bà G nói là giấy nợ để ở nhà trong cuốn sổ cho vay, bà G hứa về nhà thì bà G sẽ xé bỏ giấy nợ. Do ông Th, bà T tin tưởng nên giao đầy đủ số tiền 62.000.000 đồng cho bà G mà không viết biên bản giao tiền. Khoảng 10 giờ ngày 29/12/2018 âm lịch tức ngày 03/02/2019 bà G có đến nhà ông Th, bà T nói đã xé bỏ giấy nợ, ông Th, bà T tin tưởng bà G nên không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa ông Th, bà T thừa nhận giấy vay tiền ngày 28/01/2019 do ông bà ký và lẫn tay, bà T cho rằng khi trả 62.000.000 đồng cho bà G có biên bản giao tiền do bà G ký nhưng vì thời gian quá lâu và cho rằng bà G đã xé bỏ bản chính giấy mượn tiền nên bà đã xé bỏ biên bản bản giao nhận tiền với bà G.

Tài liệu, chứng cứ ông Th, bà T cung cấp gồm: Bản pho to – hợp đồng tín dụng, biên nhận, đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất; hợp đồng tín dụng; đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ; giấy đăng ký kết hôn; chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản tự khai và chứng minh nhân dân.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Văn H trình bày:

Ông H xác định số tiền 55.000.000 đồng mà bà G cho ông Th và bà T vay là tiền riêng của bà G không phải tài sản chung của vợ chồng ông bà. Ông thống nhất theo yêu và trình bày của bà G.

Tại phiên tòa ông H không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị G khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ: 09/2, khu phố Bình Quới A, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương trả nợ vay. Xét, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân

sự.

[3] Bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Chí Th, bà Nguyễn Thị Thanh T thừa nhận vào ngày 28/01/2019 giữa các có ký kết giấy mượn tiền, giấy mượn tiền do bà G viết nội dung trên giấy ô ly 5; ông Th và bà T có ký tên, ghi rõ họ tên và lãn tay trên giấy mượn tiền. Ông Phạm Văn H và Nguyễn Thị G xác định số tiền 55.000.000 đồng là tài sản riêng của bà G. Ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T xác định số tiền vay phục vụ mục đích chung của gia đình. Xét sự thừa nhận của đương sự là tình tiết, sự kiện không không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G yêu cầu ông Nguyễn Chí Th, bà Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền 55.000.000 đồng đối với giấy mượn tiền ngày 28/01/2019.

Ông Th và bà T thừa nhận hai bên có lập giấy mượn tiền 28/01/2019 như bà G xuất trình và ông bà có ký và ghi rõ họ tên vào mặt sau của giấy mượn tiền và dấu vân tay ngón trỏ là do ông bà tự lãn tay. Tại bản Kết luận giám định số 523/GĐ-PC09 ngày 14/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: *“Dấu vân dưới mục “Người mượn tiền” Chồng “Nguyễn Chí Th” và Vợ “Nguyễn Thị Thanh T” trên “Giấy mượn tiền”, đề ngày 28/01/2019 (Ký hiệu A) so với dấu vân tay trên ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Chí Th và Nguyễn Thị Thanh T trên 03 (ba) “Biên bản thu thập mẫu dấu vân tay”, đề cùng ngày 12/11/2020 (ký hiệu từ M1 đến M3) là của cùng một người in ra”*. Căn cứ lời trình bày, bản chính giấy mượn tiền và kết luận giám định thì có căn cứ xác định dấu vân tay trên giấy mượn tiền ngày 28/01/2019 là của ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T. Vì vậy có căn cứ xác định giữa bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Chí Th, bà Nguyễn Thị Thanh T có xác lập giao dịch vay tiền ngày 28/01/2019. Vì vậy giấy mượn tiền ngày 28/01/2019 là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà G.

[6] Ông Th và bà T cho rằng ngoài giấy mượn tiền ngày 28/01/2019 thì hai bên có lập 01 giấy mượn tiền khác có nội dung ông Th, bà T thế chấp 02 bản chính giấy chứng tử, 02 bản chính giấy chứng minh nhân dân, 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha mẹ ruột bà T và 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn của ông Th và bà T, 01 bản chính giấy chứng minh và 01 bản chính sổ hộ khẩu của bà T nhưng ông bà không xuất trình được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét đối với lời trình bày của ông bà là đúng.

[7] Ông Th, bà T cho rằng ông bà chỉ có vay tiền gốc 50.000.000 đồng nhưng bà G ghi là 55.000.000 đồng trong đó có 5.000.000 đồng là tiền lãi, thời hạn vay chỉ là 03 ngày. Xét thấy, lời trình bày của ông Th và bà T là không có căn cứ vì nội dung giấy mượn tiền thể hiện tiền vay gốc 55.000.000 đồng không thể hiện tiền lãi và thời gian vay là 01 tuần. Ngoài ra ông Th và bà T cho rằng ngày 02/02/2019 thì ông bà đã trả số tiền 62.000.000 đồng cho bà G trong đó có 50.000.000 đồng tiền vay gốc và 12.000.0000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán 01 tuần là mâu thuẫn

so với nội dung giấy mượn tiền ngày 28/01/2019. Trong quá trình tố tụng bà T cho rằng khi trả tiền cho bà G không viết biên bản giao nhận tiền nhưng tại phiên tòa bà T trình bày có viết biên bản giao tiền bà G ký nhưng đã làm thất lạc. Xét thấy lời trình bày của bà T là mâu thuẫn không thống nhất và không cung cấp chứng cứ chứng minh. Vì vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét lời trình bày của ông Th, bà T là đúng.

[7] Bà G cho rằng lãi suất cho vay là 01%/01 tháng tương đương số tiền 550.000 đồng/01 tháng, ông Th và bà T đã trả tiền lãi từ tháng 02/2019 đến tháng 5/2020 thì ngưng. Xét thấy lời trình bày của bà G là không có căn cứ nhưng không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Th, bà T và bà G tự nguyện không yêu cầu tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí giám định: Do yêu cầu của bà G được chấp nhận nên ông Th và bà T phải chịu 2.550.000 đồng tiền chi phí giám định. Bà G nộp tạm ứng xong. Ông Th và bà T phải nộp số tiền này để trả cho bà G.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Th và bà T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G đối với ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Chí Th và bà Nguyễn Thị Thanh T trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền vay gốc 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh Toán và bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí sơ thẩm là 2.750.000 đồng (Hai triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 1.375.000 đồng (Một triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0047363 ngày 02 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Chí Th, bà Nguyễn Thị Thanh T phải nộp chi phí giám định là 2.550.000 đồng (Hai triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng) để trả lại cho bà Nguyễn Thị G.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thành phố Thuận An,;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc